



国家汉办/孔子学院总部
Hanban/Confucius Institute Headquarters

新中小学生汉语考试

YCT（三级）

Y31005

注 意

一、YCT（三级）分两部分：

1. 听力（35 题，约 20 分钟）
2. 阅读（25 题，30 分钟）

二、听力结束后，有 5 分钟填写答题卡。

三、全部考试约 60 分钟（含考生填写个人信息时间 5 分钟）。

中国 北京

国家汉办/孔子学院总部 编制

一、听 力

第一部分

第 1-10 题

例如:		×
		✓

1.		
2.		
3.		
4.		

5.		
6.		
7.		
8.		
9.		
10.		

第二部分

第 11-15 题

A



B



C



D



E



F



例如：男： Qǐchuáng ba .
起床 吧 。

女： Bù , wǒ xiǎng zài shuì 10 fēnzhōng . ☐ E

11.

☐

12.

☐

13.

☐

14.

☐

15.

☐

第 16-20 题

A



B



C



D



E



16.

☐

17.

☐

18.

☐

19.

☐

20.

☐

第三部分

第 21-30 题

例如: Nǐ zěnmē le ?
你 怎么 了 ?

A wǒ zhīdào
我 知道

B wèi shénme
为 什么

C méi shìr ✓
没 事儿

21. A wǒ bú rènshi
我 不 认识

B zuótiān zǎoshang
昨天 早上

C Lǐ xiǎojiě zài
李 小姐 在
ma

22. A méi kànjiàn
没 看见

B 600 kuài
块

C tī zúqiú
踢 足球

23. A hěn pàng
很 胖

B hóngsè de
红色 的

C yì zhī xiǎomāo
一 只 小猫

24. A wǒ bú huì
我 不 会

B yǒu yìsi
有 意思

C Wáng xiānsheng
王 先生

25. A yéye de
爷爷 的

B zài zhèr
在 这儿

C jiàoshì lì
教室 里

26. A xià xuě le
下 雪 了

B tài wǎn le
太 晚 了

C chídào le
迟 到 了

27. A méi wèntí
没 问题

B hěn zháojí
很 着急

C màiwán le
卖 完 了

28. A dì-yī cì
第 一 次

B 3 xiǎoshí
3 小时

C 5 niánjí
5 年级

29. A 1000

B mǎi zìxíngchē
买 自行车

C qù dòngwùyuán
去 动物园

30. A nín màn zǒu
您 慢 走

B hěn piàoliang
很 漂亮

C zhuōzi xiàmiàn
桌子 下面

第四部分

第 31-35 题

例如：男： Jīntiān jǐ hào le ?
今天 几 号 了 ?

女： Jīntiān sān hào , míngtiān jiù shì nǐ de shēngrì .
今天 三 号 , 明天 就 是 你 的 生日 .

问： Nǎ tiān shì tā de shēngrì ?
哪 天 是 他 的 生日 ?

A sān hào B 4 hào ✓ C jīntiān
三 号 4 号 今天

31. A nǎinai B lǎoshī C tóngxué
奶 奶 老 师 同 学

32. A 7: 30 B 8: 30 C 9: 00

33. A yào B jīdàn C méiguīhuā
药 鸡 蛋 玫 瑰 花

34. A gèzi gāo B xǐhuan xiào C ài chànggē
个 子 高 喜 欢 笑 爱 唱 歌

35. A shēngbìng le B diū dōngxi le C méi dǎ diànhuà
生 病 了 丢 东 西 了 没 打 电 话